

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/KDTM-PT

Ngày: 15 - 3 - 2018

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thái Sơn.

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

Ông Võ Công Phương.

*Thư ký phiên tòa:* Cô Huỳnh Thị Phương Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định, tham gia phiên tòa:* Ông Lưu Văn Trinh – Kiểm sát viên.

Ngày 15/3/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2017/TLPT-KDTM ngày 20/11/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 33/2017/KDTM-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2017/QĐPT-KDTM ngày 15/12/2017, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đoàn D là Chủ DNTN T; địa chỉ số 4x đường L, phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê B, địa chỉ số 8x đường H, khu phố 1x, phường H, thành phố B, tỉnh N (theo giấy ủy quyền ngày 19/01/2018) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần V là Chủ DNTN Đ; địa chỉ cũ số 4xx đường N, phường T, thành phố Q, tỉnh B.

Địa chỉ mới: Tổ 47, khu vực 5, phường Q, thành phố Q, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh T, địa chỉ số 4x đường M, thành phố Q, tỉnh B (theo giấy ủy quyền ngày 26/9/2013) (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Ông Lê B người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, trình bày:*

Tháng 12 năm 2009 đến tháng 6 năm 2011, doanh nghiệp tư nhân (viết tắt là DNTN) T có xuất bán cho DNTN Đ một số lượng vải sợi, tổng giá trị hàng hóa là 5.686.571.732 đồng ông Trần V chủ DNTN Đ đã thanh toán 5.246.619.960 đồng. Ngày 17/01/2012 hai bên đối chiếu công nợ xác định DNTN Đ còn nợ DNTN T số tiền 457.919.384 đồng. Ngày 20/01/2012 ông V chuyển trả 100.000.000 đồng và ngày 13/8/2012 ông V chuyển trả tiếp 96.417.960 đồng. Như vậy, hiện nay DNTN Đ còn nợ DNTN T 262.330.818 đồng. Phía ông D đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông V vẫn không thanh toán số tiền trên nên nay ông Đoàn D, chủ DNTN T yêu cầu ông Trần V, chủ DNTN Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông D 262.330.000 đồng ngay khi tòa giải quyết xong vụ án. Ông D tự nguyện không yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày đối chiếu công nợ cho đến khi xét xử sơ thẩm.

*Ông Đinh T người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, trình bày:*

Trong thời gian từ tháng 12 năm 2009 đến tháng 6 năm 2011, DNTN T có xuất bán cho DNTN Đ một số lượng vải sợi, tổng giá trị hàng hóa là 5.686.571.732 đồng. Ngày 17/01/2012, hai bên đối chiếu công nợ, xác định DNTN Đ chưa thanh toán cho DNTN T 457.919.384 đồng tiền mua hàng. Sau đó ông V đã chuyển trả tiếp 02 đợt, cụ thể:

+ Ngày 20/01/2012, ông V chuyển trả 100.000.000 đồng.

+ Ngày 13/8/2012 ông V chuyển trả tiếp 96.417.960 đồng. Số tiền còn lại 262.330.818 đồng là tiền DNTN Đ khấu trừ phạt DNTN T do giao vải không đúng chất lượng (mức phạt 5%) nên hiện nay ông V không còn nợ tiền của ông D nữa. Ông V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*\* Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 33/2017/KDTM-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã áp dụng các Điều 24, 50, 54, 55, 306 Luật thương mại, tuyên xử:*

1. Buộc ông Trần V – Chủ DNTN Đ có nghĩa vụ trả tiền mua hàng cho ông Đoàn D – Chủ DNTN T 262.330.000 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng). Công nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày đối chiếu công nợ cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày ông Đoàn D có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần V chưa thi hành số tiền trên thì phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Bác lời nại của ông Trần V không chấp nhận trả nợ vì số tiền còn thiếu được khấu trừ vào tiền phạt 5% giá trị hợp đồng do hàng hóa kém chất lượng.

3. Án phí KDTM-ST: Ông Trần V phải chịu 13.116.000 đồng (Mười ba triệu một trăm mười sáu nghìn đồng).

Hoàn lại cho ông Đoàn D – Chủ DNTN T 7.630.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 009xxx ngày 12/9/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Các bên đương sự thống nhất: Giữa DNTN T và DNTN Đ có mua bán hàng hóa vải với nhau từ năm 2009 đến năm 2011 không ký kết hợp đồng kinh tế mua bán, DNTN T nhiều lần xuất bán cho DNTN Đ số lượng vải sợi, tổng giá trị hàng hóa là 5.686.571.732 đồng. Ngày 17/01/2012 hai bên đối chiếu công nợ, xác định DNTN Đ còn nợ DNTN T 457.919.384 đồng. Ngày 20/01/2012 ông V chuyển trả 100.000.000 đồng và ngày 13/8/2012 ông V chuyển trả tiếp 96.417.960 đồng. Như vậy, DNTN Đ còn nợ DNTN T 262.330.000 đồng tiền mua hàng nên ông Đoàn D khởi kiện buộc ông Trần V phải trả số tiền trên. Về phía bị đơn cho rằng số tiền này là tiền phạt 5% trên tổng trị lô hàng do nguyên đơn cung cấp vải kém chất lượng ( $5.686.571.732 \text{ đồng} \times 5\% = 262.330.818 \text{ đồng}$ ).

[2] Xét kháng cáo của DNTN Đ cho rằng số tiền 262.330.818 đồng DNTN Đ đang giữ là số tiền phạt vi phạm hợp đồng do sản phẩm vải DNTN T giao không đúng chủng loại, chất lượng nên không đồng ý trả lại.

Xét thấy: Hai bên mua bán không ký kết hợp đồng mua bán, không có điều khoản nào cam kết thưởng, phạt hợp đồng nên yêu cầu trên không có cơ sở. DNTN Đ tổ chức cuộc họp ngày 18/6/2011 của nội bộ doanh nghiệp, không có đại diện của bên bán hoặc cơ quan chuyên môn về giám định giữa mẫu hàng hóa trong hợp đồng với mẫu hàng hóa thực tế là không khách quan, không có chứng thư giám định hợp pháp nên không chấp nhận. Tuy nhiên trong quá trình giao nhận giữa hai bên có sai sót về chủng loại vải, bên bán đã nhận lại 4.512,7m và đã khấu trừ giá trị thanh toán 160.000.000đ vào ngày 18/5/2011, đã hoàn trả cho nhau xong, hai bên không khiếu nại gì coi như đã giải quyết xong. Đến ngày 07/12/2011 giữa hai bên (DNTN T và DNTN Đ) đã xác nhận nợ là 457.919.384 đồng, các bên không có ý kiến gì chất lượng hàng hóa hay phạt vi phạm hợp đồng. Do đó kháng cáo của DTNT Đ yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng số tiền là 262.330.818 đồng là không có căn cứ, trái với điều 301 Luật thương mại nên không chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX không xét.

- Về số tiền DNTN Đ còn nợ của DNTN T theo biên bản đối chiếu nợ ngày 07/12/2011 là 457.919.384 đồng. DNTN Đ đã trả 100.000.000đ (ngày 20/01/2012) và 96.417.790 đồng (ngày 13/8/2012):  $457.919.384\text{đ} - (100.000.000\text{đ} + 96.417.790\text{đ}) = 261.501.594\text{đ}$

Tuy hai bên không khiếu nại gì về số liệu trên nhưng HĐXX xét thấy cần đính chính số tiền DNTN Đ còn nợ là 261.501.594 đồng (Hai trăm sáu mươi một triệu năm

trăm lẻ một nghìn năm trăm chín mươi bốn đồng) và đính chính lại mức án phí sơ thẩm 13.075.079 đồng (Mười ba triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi chín đồng) cho chính xác và phù hợp.

[3] Về án phí KDTM sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì các quyết định về án phí được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009. Theo quy định tại các Điều 18, 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 thì nguyên đơn không phải chịu án phí KDTM-ST nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí. Bị đơn phải chịu 13.116.000 đồng án phí sơ thẩm.

\* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn D - Chủ DNTN T yêu cầu ông Trần V - Chủ DNTN Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ 262.330.818 đồng và công nhận sự tự nguyện không yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày đối chiếu công nợ cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bác lời nại của ông Trần V - Chủ DNTN Đ không chấp nhận trả nợ vì số tiền còn thiếu lại là 262.330.818 đồng được khấu trừ vào tiền phạt 5% giá trị hợp đồng do hàng hóa kém chất lượng.

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 33/2017/KDTM-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Tuy nhiên ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh là điều chỉnh số tiền nợ 262.330.818 đồng là 261.501.594 đồng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 24, 50, 54, 55, 306 Luật thương mại.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn D là chủ DNTN T.

2. Buộc ông Trần V – Chủ DNTN Đ có nghĩa vụ trả cho ông Đoàn D – Chủ DNTN T số tiền 261.501.594 đồng (Hai trăm sáu mươi một triệu năm trăm lẻ một nghìn năm trăm chín mươi bốn đồng). Công nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày đối chiếu công nợ cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày ông Đoàn D – Chủ DNTN T có đơn yêu cầu ông Trần V – Chủ DNTN Đ chưa thi hành án số tiền trên thì phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Bác kháng cáo của ông Trần V – Chủ DNTN Đ không có căn cứ.

4. Án phí:

+ KDTM-ST: Ông Trần V – Chủ DNTN Đ phải chịu 13.075.079 đồng (Mười ba triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi chín đồng).

Hoàn lại cho ông Đoàn D – Chủ DNTN T 7.630.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 009xxx ngày 12/9/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

+ KDTM-PT: Ông Trần V phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005xxx ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**  
*(đã ký và đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND TP. Q;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS TP. Q;
- Dương sự;
- Lưu HSVA.

**Nguyễn Thái Sơn**